

# VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ: TRƯỜNG HỢP NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ Ô TÔ VIỆT NAM

**Trần Thị Phương Dịu**

*Khoa Kinh tế, Học viện Tài chính*

*Email: Tranphuongdiu@gmail.com*

Ngày nhận: 15/9/2016

Ngày nhận bản sửa: 8/10/2016

Ngày duyệt đăng: 18/10/2016

## **Tóm tắt:**

*Đây là nghiên cứu sử dụng phương pháp kinh tế lượng để đánh giá tác động của thuế đến sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong thời gian qua. Sử dụng mô hình kinh tế lượng với cơ sở dữ liệu từ năm 2007 đến năm 2014 của ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô. Nghiên cứu chỉ ra rằng, việc tăng thuế sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới đầu ra cũng như việc làm của doanh nghiệp. Từ đó tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô nói riêng và ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung.*

**Từ khóa:** Thuế, công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ, chính sách tài chính.

## **The role of tax policy in the development of supporting industry: The case of automobile industry in Vietnam**

### *Abstract:*

*This research uses econometrics methodology to evaluate effects of the tax on the development of Vietnamese automotive in the recent time. Using of panel data econometrics models for the database in the period 2007 - 2014, the research shows that tax rate has negative effects on outputs and enterprises' employment. As a result, the author recommends some policies which aim to promote the automotive industry in particular and supporting industries in general.*

**Keywords:** tax policy, supporting industries, Finance policy, automobile industry support.

## **1. Giới thiệu**

Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng, (Thủ tướng Chính phủ, 2011).

Phát triển công nghiệp hỗ trợ là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Chính phủ, được kỳ vọng sẽ làm thay đổi bộ mặt của ngành công nghiệp Việt Nam. Công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của một quốc gia, công nghiệp hỗ trợ làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp cuối cùng và đẩy nhanh quá trình

công nghiệp hoá theo hướng hiện đại.

Ngành công nghiệp hỗ trợ là ngành đòi hỏi vốn lớn với hàm lượng công nghệ cao, vì vậy để đáp ứng được yêu cầu đó thì cần một số yếu tố. Thứ nhất, quy mô doanh nghiệp phải đủ lớn. Thứ hai, hệ thống chính sách tài chính phải phù hợp để thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển. Nhận thức được vấn đề đó, trong thời gian qua Việt Nam cũng đã có nhiều chính sách ưu đãi, đặc biệt là ưu đãi thuế cho công nghiệp hỗ trợ cụ thể: Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg, ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ đã khẳng định: Chính phủ Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức,

cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. Quyết định này quy định chi tiết các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với 06 lĩnh vực công nghiệp. Hay như trong Quyết định số 1556/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ” hoặc như Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ có những ưu đãi thuế hết sức cụ thể. Với những chính sách ưu đãi như vậy, song thời gian qua ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô nói riêng và ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung vẫn chưa phát triển được như mong đợi. Nghiên cứu này sẽ xem xét các chính sách về thuế có thực sự ảnh hưởng đến ngành công nghiệp hỗ trợ hay không.

Vai trò của chính sách thuế của Chính phủ đối với hiệu quả tài chính, doanh thu và việc làm của doanh nghiệp nói chung nhận được mối quan tâm rất lớn trong nghiên cứu. Trên thế giới có thể kể đến các nghiên cứu của Belotti, & cộng sự (2016), Wintoki & cộng sự (2012)... Các nghiên cứu đều đồng thuận chỉ ra rằng việc gia tăng thuế sẽ dẫn đến sự suy giảm đáng kể số lượng lao động, suy giảm số lượng hàng hóa bán ra cũng như giảm hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Với các nghiên cứu về tác động của thuế đến ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam có các nghiên cứu của Trương Thị Chí Bình (2011), Đỗ Đức Minh & Hà Thị Hương Lan (2011), và gần đây nhất là Luận án tiến sĩ kinh tế của Trương Minh Tuệ (2016)... Các nghiên cứu này cũng đánh giá tác động của chính sách thuế tới ngành công nghiệp hỗ trợ và đồng thuận với quan điểm giảm thuế sẽ là một đòn bẩy tích cực cho sự phát triển của ngành này. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức độ liệt kê chính sách và phân tích định tính, chưa chỉ ra kênh tác động cụ thể của chính sách này đến sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ. Vì vậy, đây sẽ là nghiên cứu định lượng đầu tiên về vai trò của sự thay đổi thuế đến hiệu quả tài chính và đầu ra của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô tại Việt Nam. Bên cạnh những đóng góp về mặt học thuật, kết quả nghiên cứu này còn được kỳ vọng cung cấp những bằng chứng định lượng giúp cho việc ra quyết định chính sách thuế đối với sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô trong thời gian tới.

## 2. Mô hình kinh tế lượng

### 2.1. Mô hình ảnh hưởng của thuế đến hiệu quả tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp

Theo nghiên cứu của Mayende (2013), tác động của thuế đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được chỉ định dưới dạng mô hình *Cobb-Douglas* mở rộng như sau:

$$Q_{it} = A^{\lambda} K_{it}^{\alpha} L_{it}^{\beta} T_{it}^{\gamma} Z_{it}^{\phi} \quad (1)$$

Từ phương trình (1), trong đó  $Q_{it}$  là đầu ra của doanh nghiệp;  $K_{it}$  là vốn của doanh nghiệp;  $L_{it}$  là số lao động của doanh nghiệp;  $T_{it}$  là thuế suất của doanh nghiệp. Mô hình hàm *Cobb-douglas* mở rộng cũng bao gồm các đặc tính của doanh nghiệp có tác động đến đầu ra của doanh nghiệp và được ký hiệu là véc-tơ đặc tính của doanh nghiệp là  $Z_{it}$ . Phương trình (1) được chuyển vào dạng *logarit* tự nhiên của các yếu tố tác động của chính sách thuế đến đầu ra doanh nghiệp. Cụ thể, mô hình tác động thuế đối với hiệu quả tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô như sau:

$$\begin{aligned} \ln Q_{it} = & \alpha_0 + \delta_m \ln K_{it} + \delta_n \ln L_{it} + \beta_k T_{k,it} \\ & + \Omega_k Z_{k,it} + \text{year dummies} + \vartheta_{it} \end{aligned} \quad (2)$$

Trong đó:  $\vartheta_{it} = \mu_i + \omega_t + \varepsilon_{it}$ .

Trong mô hình hồi quy,  $Q_{it}$  là đầu ra của doanh nghiệp được đo bằng hai chỉ số tổng đầu ra của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (như đo lường bởi ROA) của doanh nghiệp  $i$  tại thời gian  $t$ . Biến quan tâm chính là  $T$ , đó là thuế suất và đây là biến quan tâm chính trong mô hình. Trong nghiên cứu này, chúng ta có thể ước lượng mô hình bằng mô hình dữ liệu mảng ảnh hưởng ngẫu nhiên hoặc ảnh hưởng cố định. Lợi thế của ước lượng ảnh hưởng cố định là nó có thể loại bỏ đi những yếu tố không quan sát được không biến động theo thời gian (Wooldridge, 2009). Tuy thế, theo Wintoki & cộng sự (2012), vai trò của thuế đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp cần được giải thích bằng mô hình động. Ứng dụng mô hình mảng động để giải quyết bản chất động của tiến trình kinh tế đã trở nên quan trọng trong những năm gần đây (Flannery & Hankins, 2013). Ví dụ Wintoki & cộng sự (2012) cho rằng mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp là động về mặt bản chất. Điều này hàm ý rằng hiệu quả tài chính ở thời điểm hiện tại bị ảnh hưởng bởi hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trong quá khứ. Bản chất động này được xem như một nguồn tiềm năng cho vấn đề nội sinh và điều này dẫn tới các mô hình

truyền thống sẽ không thể vượt qua được (Flannery & Hankins, 2013; Wintoki & cộng sự (2012)). Để kiểm soát vấn đề nội sinh động, các mô hình thực nghiệm sử dụng hiệu quả tài chính như một biến phụ thuộc phải được xem xét trong một khuôn khổ động mà ở đó các biến phụ thuộc trễ được sử dụng như biến giải thích Wintoki & cộng sự (2012).

Về mặt kỹ thuật, việc bao gồm các biến phụ thuộc trễ vào bên phải của mô hình cho phép các nhà nghiên cứu thực nghiệm kiểm soát được các nhân tố lịch sử không quan sát được mà có ảnh hưởng tiềm năng đến hiệu quả tài chính hiện tại và có tiềm năng loại bỏ tính chệch của vấn đề biến bỏ sót (Wooldridge, 2009). Thêm nữa, ngay cả khi hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ không phải là mối quan tâm trực tiếp của các nhà nghiên cứu thực nghiệm, việc cho phép tiến trình động trong tiến trình tiềm ẩn có thể là một nhân tố quan trọng để xem xét lại ước lượng ổn định của các nhân tố khác (Bond, 2002, tr.141). Vì vậy, để cho phép tạo ra các kết quả có thể so sánh, chỉ định thực nghiệm của tác giả được dựa trên một số mô hình thực nghiệm (Wintoki & cộng sự, 2012) và được chỉ định như sau:

$$ROA_{it} = \alpha_0 + \sum_{s=1}^k \alpha_s ROA_{it-s} + \delta_m T_{it} + \beta_k Z_{k,it} + year\ dummies + industry\ dummies + \vartheta_{it} \quad (3)$$

Trong đó:  $\vartheta_{it} = \mu_i + \omega_t + \varepsilon_{it}$ .

Trong mô hình này,  $ROA_{it}$  là hiệu quả tài chính của doanh nghiệp  $i$  năm  $t$  và  $\alpha_s$  là hệ số ước lượng của các biến phụ thuộc trễ. Sự thay đổi của thuế đại diện cho sự thay đổi của chính sách tài khóa. Đây là những biến quan tâm chính trong mô hình.

Trong nghiên cứu này,  $Z$  là bộ biến về đặc tính của doanh nghiệp (quy mô doanh nghiệp và quy mô vốn) được sử dụng trong mô hình như chỉ ra bởi các nghiên cứu trước đó và như chỉ định của mô hình lý thuyết về hàm sản xuất *Cobb-douglas*. Tác giả cũng kiểm soát đối với sự khác biệt tiềm năng bắt nguồn từ sự khác biệt thông qua các ngành bằng việc sử dụng các biến giả.  $\mu_i$  đại diện cho những đặc tính của doanh nghiệp không quan sát được;  $\omega_t$  đại diện cho những ảnh hưởng của các nhân tố không biến động theo thời gian  $t$ . Những ảnh hưởng này được kiểm soát bởi các biến giả thời gian;  $\varepsilon_{it}$  là sai số ngẫu nhiên chuẩn.

Theo các nghiên cứu trước đây (Nguyen & cộng

sự, 2014; Wintoki & cộng sự, 2012) thông tin từ quá khứ có thể được kiểm soát bởi hai biến trễ của biến phụ thuộc. Để khám phá điều này, tác giả tiến hành ước lượng một chỉ định mà ở đó hiệu quả tài chính hiện tại là một biến phụ thuộc được hồi quy với hai biến trễ và các biến giải thích khác như trong mô hình (1). Sử dụng việc tạo dựng này, một tác động không ý nghĩa của  $Y_{it-2}$  vào hiệu quả tài chính hiện tại của doanh nghiệp được phát hiện. Vì vậy, điều này hàm ý rằng biến phụ thuộc trễ một giai đoạn trong giai đoạn mô hình cấu trúc tự hồi quy bậc 1 [AR(1)] là đủ để kiểm soát vấn đề nội sinh động. Phát hiện này là đồng thuận với kết quả của Zhou & cộng sự (2014) gười cho rằng một cấu trúc AR(1) tỏ ra là không tránh khỏi khi gần như tất cả các bộ dữ liệu mảng được sử dụng trong các nghiên cứu về hiệu quả tài chính là ngắn. Chỉ định mô hình cấu trúc AR(1) được trình bày chi tiết như sau.

$$Y_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 Y_{it-1} + \delta_m T_{it} + \beta_k Z_{k,it} +$$

$$year\ dummies + industry\ dummies + \vartheta_{it} \quad (4)$$

Liên quan đến vấn đề ước lượng, sự hiện diện của AR(1) trong phương trình (2), những ước lượng OLS gộp và ảnh hưởng cố định sẽ cung cấp những ước lượng không vững (Flannery & Hankins, 2013; Nickell, 1981; Wintoki & cộng sự (2012)). Một vài nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận truyền thống. Tuy thế, việc phát hiện về một bộ biến công cụ bên ngoài dường như là không thể khi tất cả các biến độc lập được xem không ngoại sinh. Để giải quyết vấn đề không vững và những thách thức này trong quá trình ước lượng, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng hệ thống hai bước (*two-step GMM*) đề xuất bởi Blundell & Bond (1998). Những ước lượng này là vượt trội so với ước lượng OLS hoặc FE phương pháp để kiểm soát sự khác biệt không quan sát được, nội sinh động, tính đồng thời và các yếu tố không quan sát được mà không biến động theo thời gian (Blundell & Bond, 1998; Wintoki & cộng sự, 2012). Nó được lưu ý rằng các ước lượng OLS và ảnh hưởng mảng cố định có thể đạt được ước lượng hiệu quả hơn ước lượng hệ thống mảng động nếu chúng ta không có các biến công cụ thực sự mạnh. Vì vậy, các kiểm định *Durbin-Wu-Hausman* được kiểm định. Theo nghiên cứu bởi Schultz và cộng sự (2010), kiểm định được tiến hành trên phương trình dạng mức vào mối quan hệ giữa thuế và hiệu quả đầu ra và hiệu quả tài chính được tiến hành. Sự khác biệt trễ một năm của các biến giải thích như

**Bảng 1: Định nghĩa và đo lường các biến trong mô hình**

| Biến số  | Định nghĩa                                                                                | Đo lường         | Ảnh hưởng kỳ vọng |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| ROA      | Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, được đo lường bằng lợi nhuận thuần trên tổng tài sản | Giá trị liên tục |                   |
| LnI      | Tổng số lao động của doanh nghiệp                                                         | Giá trị liên tục | +                 |
| LnK      | Tổng vốn của doanh nghiệp                                                                 | Giá trị liên tục | +                 |
| Lnoutput | Tổng doanh thu bán hàng của doanh nghiệp                                                  | Giá trị liên tục | +                 |
| Lnw      | Tiền lương của người lao động                                                             | Giá trị liên tục | +/-               |
| TR1      | Tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu                                | Giá trị liên tục | -                 |
| TR2      | Tỷ suất thuế giá trị gia tăng trên một đồng doanh thu                                     | Giá trị liên tục | -                 |
| TR3      | Tỷ suất thuế xuất nhập khẩu trên một đồng doanh thu                                       | Giá trị liên tục | -                 |
| State    | Doanh nghiệp có loại hình sở hữu nhà nước                                                 | Biến giả         | +/-               |
| Private  | Doanh nghiệp có loại hình sở hữu tư nhân                                                  | Biến giả         | +/-               |
| Foreign  | Doanh nghiệp có loại hình sở hữu nước ngoài                                               | Biến giả         | +/-               |

$\Delta \ln Y_{it-1}$ ,  $\Delta \ln size_{it-1}$ ,  $\Delta T_{it-1}$ , và  $\Delta leverage_{it-1}$  được xem như là các biến công cụ với các biến ngoại sinh bên ngoài là biến giả *năm* và *tuổi* của doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng việc sử dụng phương pháp GMM là cần thiết và giá trị của hệ thống ước lượng bởi phương pháp ước lượng hệ thống 2 giai đoạn bằng việc kiểm tra các thống kê *Hansen* và chỉ về giá trị của biến công cụ đối với vấn đề chỉ định vượt quá (*over-identification*). Các kết quả được trình bày trong dòng cuối cùng của các bảng.

## 2.2. Định nghĩa biến (Bảng 1)

## 2.3. Nguồn số liệu

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét tác động của thuế đến doanh thu và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô ở Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên bộ tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm từ năm 2007- 2014. Tổng điều tra

của doanh nghiệp bao gồm những thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cuộc điều tra cũng chứa đựng những dữ liệu thông thường của doanh nghiệp bao gồm loại hình doanh nghiệp, những ngành công nghiệp chính, những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô, số công nhân, tiền lương và thu nhập của người công nhân, doanh thu, lợi nhuận của công ty, tài sản, nguồn vốn và các chỉ số khác. Tỷ suất thuế cũng được thu thập bởi Tổng cục Thống kê. Tác giả tiến hành nghiên cứu bộ dữ liệu điều tra từ năm 2007-2014 đối với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô. Việc có đầy đủ thông tin cho phép tác giả đánh giá tác động sự thay đổi của tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt đến các khía cạnh khác nhau của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô. Cụ thể, thống kê mô tả của các biến chính trong mô hình như Bảng 2.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy**

| Biến số  | Giá trị trung bình | Giá trị tối thiểu | Giá trị tối đa | Độ lệch chuẩn |
|----------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|
| ROA      | -0.094             | -4.85             | 2.09           | 0.43          |
| Lnoutput | 8.39               | 1.067             | 15.12          | 2.35          |
| LnL      | 4.42               | 0.693             | 9.89           | 1.66          |
| LnK      | 8.86               | 2.82              | 15.58          | 2.25          |
| Lnwage   | 6.22               | 0.20              | 12.07          | 1.93          |
| Foreign  | 0.27               | 0                 | 1              | 0.44          |
| Private  | 0.66               | 0                 | 1              | 0.47          |
| State    | 0.054              | 0                 | 1              | 0.22          |
| TR1      | 0.109              | 0                 | 0.39           | 0.11          |
| TR2      | 0.061              | 0                 | 0.35           | 0.08          |
| TR3      | 0.016              | 0                 | 0.24           | 0.03          |



**Bảng 3: Thuế thu nhập doanh nghiệp với lao động, doanh thu và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp**

| Biến số                                          | Ln(output)          | Ln(output)          | ROA                  | ROA                  |
|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | (1)                 | (2)                 | (3)                  | (4)                  |
|                                                  | Pooled OLS          | GMM                 | Pooled OLS           | GMM                  |
| Ln(k)                                            | 0.5779**<br>(0.044) | 0.5615**<br>(0.078) | 0.0309+<br>(0.018)   | 0.0605+<br>(0.033)   |
| TR1                                              | -0.5207+<br>(0.270) | -0.7923+<br>(0.420) | -0.7411**<br>(0.134) | -0.6260**<br>(0.222) |
| Private                                          | 0.2177*<br>(0.107)  | 0.2992<br>(0.195)   | 0.1940**<br>(0.055)  | 0.2352*<br>(0.105)   |
| Foreign                                          | -0.2032+<br>(0.123) | -0.1305<br>(0.242)  | 0.0986<br>(0.063)    | 0.2149+<br>(0.122)   |
| L.lnoutput                                       | 0.1055**<br>(0.021) | 0.0296<br>(0.019)   |                      |                      |
| LnI                                              | 0.5833**<br>(0.052) | 0.7086**<br>(0.092) | 0.0314<br>(0.019)    | -0.0043<br>(0.035)   |
| L.ROA                                            |                     |                     | 0.2966**<br>(0.042)  | 0.0577<br>(0.063)    |
| Constant                                         | 0.0610<br>(0.229)   | -0.6340<br>(0.618)  | -0.5370**<br>(0.129) | -0.9400**<br>(0.338) |
| Observations                                     | 900                 | 900                 | 896                  | 896                  |
| R-squared                                        | 0.893               |                     | 0.220                |                      |
| Chi-squared của<br>kiểm định Hansen<br>(P-value) |                     | 115.55<br>(0.08)    |                      | 97.00<br>(0.424)     |

Chú ý: Sai số chuẩn vừng trong ngoặc; \*\*  $p < 0.01$ , \*  $p < 0.05$ , +  $p < 0.1$ , biến công cụ ngoại sinh đối với mô hình đầu ra của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Mô hình kiểm soát biến giả giữa các tỉnh và năm.

### 3. Kết quả và thảo luận

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng từ phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Như là cơ sở để so sánh, trước tiên kết quả hồi quy ước lượng ban đầu được tiến hành bằng sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất đối với dữ liệu gộp. Cột 1 của Bảng 3 chỉ ra một mối quan hệ âm giữa việc gia tăng tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các yếu tố doanh thu của doanh nghiệp. Nó cần lưu ý rằng kết quả hồi quy trên đây có thể bị chệch bởi các yếu tố không quan sát được. Do đó cột 2 của Bảng 3 theo phương pháp GMM kết quả hồi quy cũng cho một kết quả tương tự nhưng mức ảnh hưởng lớn hơn. Có nghĩa là 1% gia tăng thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn tới giảm 0,79% doanh thu của doanh nghiệp. Điều này hàm ý rằng một sự gia tăng trong tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp đã dẫn tới một sự gia tăng trong chi phí vốn đối với ngành thâm dụng vốn. Và điều này, đến lượt nó dẫn tới một sự gia tăng giá trong các sản phẩm thâm dụng vốn. Hậu quả là điều này dẫn tới việc giảm tương đối nhu cầu đối với sản phẩm và từ đó có tác động âm đến sản lượng bán (Belotti & cộng sự, 2016).

Đối với tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, cả hai phương pháp OLS và GMM đều cho một tác động ngược chiều. Như chỉ ra bởi kết quả mô hình việc gia tăng tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn tới hiệu quả tài chính giảm 0.7% và 0,6% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này cũng đồng thuận với những phát hiện được chỉ ra bởi các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Belotti & cộng sự, 2016). Kết quả này như kỳ vọng và hàm ý rằng việc tăng tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp được coi như là một sự gia tăng chi phí của doanh nghiệp. Việc gia tăng chi phí sẽ làm doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất. Từ đó làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Liên quan đến vai trò của các yếu tố doanh thu và hiệu quả tài chính trong quá khứ đến doanh thu và hiệu quả tài chính hiện tại, kết quả ước lượng chỉ ra một tác động dương và tích cực của các yếu tố đầu ra trước đây đến hiệu quả hiện tại của doanh nghiệp không liên quan đến loại mô hình nào được ước lượng. Phát hiện này đồng thuận với các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Wintoki & cộng sự (2012). Những kết quả này hàm ý hiệu quả tài chính quá khứ là một nhân tố quan trọng trong việc xem xét bản chất động

**Bảng 4: Thuế VAT với doanh thu và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp**

| Biến số                                    | Ln(output)           | Ln(output)          | ROA                  | ROA                 |
|--------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                            | (1)                  | (2)                 | (3)                  | (4)                 |
|                                            | Pooled               | GMM                 | Pooled               | GMM                 |
| Lnk                                        | 0.5566**<br>(0.051)  | 0.5577**<br>(0.098) | 0.0171<br>(0.020)    | 0.0243<br>(0.033)   |
| TR2                                        | -1.3621**<br>(0.431) | -1.4595*<br>(0.694) | -0.5295**<br>(0.187) | -0.6040+<br>(0.319) |
| Private                                    | 0.1579<br>(0.114)    | 0.3266<br>(0.257)   | 0.1746**<br>(0.059)  | 0.2638*<br>(0.105)  |
| Foreign                                    | -0.2382+<br>(0.133)  | 0.0767<br>(0.284)   | 0.1028<br>(0.071)    | 0.2854*<br>(0.121)  |
| L.lnoutput                                 | 0.1387**<br>(0.025)  | 0.0525*<br>(0.021)  |                      |                     |
| Lnl                                        | 0.5607**<br>(0.061)  | 0.7064**<br>(0.118) | 0.0387+<br>(0.022)   | 0.0310<br>(0.032)   |
| L.ROA                                      |                      |                     | 0.3482**<br>(0.051)  | 0.0802<br>(0.070)   |
| Constant                                   | 0.1550<br>(0.261)    | -0.8140<br>(0.723)  | -0.5052**<br>(0.147) | -0.7418*<br>(0.342) |
| Observations                               | 732                  | 732                 | 729                  | 729                 |
| R-squared                                  | 0.894                |                     | 0.221                |                     |
| Chi-squared của kiểm định Hansen (P-value) |                      | 108.88<br>(0.156)   |                      | 94.40<br>(0.498)    |

Chú ý: Sai số chuẩn vững trong ngoặc; \*\*  $p < 0.01$ , \*  $p < 0.05$ , +  $p < 0.1$ , biến công cụ ngoại sinh đối với mô hình đầu ra của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Mô hình kiểm soát biến giả thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh và năm.

về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả cũng chỉ ra rằng việc bỏ đi nhân tố này trong mô hình có thể làm cho các nghiên cứu thất bại trong việc xem xét tác động thực của thuế đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Như đã lập luận ở trên, giá trị  $P$ -values của thống kê  $Hansen-J$  là 0.08 và 0.424, hàm ý rằng các biến công cụ trong hệ thống GMM của nghiên cứu này là giá trị.

Vai trò của tỷ suất thuế VAT đến doanh thu của doanh nghiệp là hiệu quả tài chính và sản lượng bán được ghi lại trong Bảng 4. Hệ số ước lượng chỉ ra rằng việc gia tăng tỷ suất thuế này cũng có tác động âm và có ý nghĩa thống kê tại mức 5%. Cụ thể, 1% gia tăng của tỷ suất thuế VAT dẫn tới 0.6% giảm của hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Phát hiện này cung cấp những bằng chứng hỗ trợ những phát hiện trước đây, khi sự gia tăng của tỷ suất thuế làm gia tăng giá bán và điều này giảm sản lượng bán hàng và dẫn tới thu hẹp quy mô sản xuất và từ đó dẫn tới giảm việc làm của doanh nghiệp. Phát hiện này cũng hỗ trợ những nhận thức của lý thuyết truyền thống của hàm sản xuất *Cobb-Douglas* và phản ánh sự thật rằng việc

gia tăng thuế cao hơn có thể làm cho doanh nghiệp gia tăng chi phí và từ đó có thể dẫn tới giảm hiệu quả tài chính.

Bảng 5 trình bày kết quả ước lượng từ phương pháp khác nhau của sự thay đổi tỷ suất thuế nhập khẩu đến các chỉ số đo lường hiệu quả của doanh nghiệp. Như báo cáo ở Bảng 5, nghiên cứu chỉ ra một mối quan hệ âm giữa thuế nhập khẩu và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể, nghiên cứu chỉ ra rằng gia tăng tỷ suất thuế doanh nghiệp dẫn tới sẽ dẫn tới hiệu quả tài chính giảm 2%. Kết quả có ý nghĩa tại mức 1%. Hệ số ước lượng chỉ ra rằng 1% gia tăng của thuế nhập khẩu sẽ làm cho đầu ra của doanh nghiệp giảm khá lớn. Kết hợp cùng nhau, các kết quả hàm ý rằng phát hiện là đồng thuận với những phát hiện của những nghiên cứu gần đây.

Như thảo luận trên đây giá trị  $P$ -values của thống kê  $Hansen-J$  là 0.998 và 0.992, hàm ý rằng các biến công cụ trong hệ thống GMM của nghiên cứu này là giá trị.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu này xem xét lần đầu tiên vai trò của tỷ suất thuế đến hiệu quả đầu ra của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc gia tăng tỷ suất

**Bảng 5: Thuế nhập khẩu với doanh thu và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp**

| VARIABLES                                  | Ln(output)          | Ln(output)         | ROA                  | ROA                  |
|--------------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | (1)                 | (2)                | (3)                  | (4)                  |
|                                            | Pooled OLS          | GMM                | Pooled OLS           | GMM                  |
| Ln(k)                                      | 0.6115**<br>(0.064) | 0.6754*<br>(0.265) | 0.0440<br>(0.028)    | 0.1099*<br>(0.052)   |
| TR3                                        | 2.9487*<br>(1.239)  | 2.1737<br>(3.570)  | -2.1368**<br>(0.533) | -2.3514**<br>(0.911) |
| Private                                    | 0.3510*<br>(0.167)  | 0.1801<br>(0.480)  | 0.1649*<br>(0.074)   | 0.0957<br>(0.159)    |
| Foreign                                    | -0.0994<br>(0.173)  | -0.4479<br>(0.494) | 0.1312<br>(0.087)    | 0.0808<br>(0.179)    |
| L.lnoutput                                 | 0.1537**<br>(0.036) | 0.0362<br>(0.064)  |                      |                      |
| lnl                                        | 0.4429**<br>(0.068) | 0.5245*<br>(0.243) | 0.0261<br>(0.029)    | -0.0360<br>(0.058)   |
| L.ROA                                      |                     |                    | 0.3553**<br>(0.058)  | 0.1480*<br>(0.062)   |
| Constant                                   | -0.0187<br>(0.357)  | -1.0106<br>(2.675) | -0.6368**<br>(0.235) | -1.3137**<br>(0.461) |
| Observations                               | 436                 | 436                | 434                  | 434                  |
| R-squared                                  | 0.876               |                    | 0.264                |                      |
| Chi-squared của kiểm định Hansen (P-value) |                     | 53.40<br>(0.998)   |                      | 59.11<br>(0.992)     |

Chú ý: Sai số chuẩn vững là trong ngoặc; \*\*  $p < 0.01$ , \*  $p < 0.05$ , +  $p < 0.1$ , biến công cụ ngoại sinh đối với mô hình đầu ra của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Mô hình kiểm soát biến giả thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh và năm.

thuế phần lớn làm giảm các yếu tố đầu ra của doanh nghiệp như vấn đề sản lượng đầu ra và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Liên quan đến các nhân tố truyền thống về đặc điểm doanh nghiệp, kết quả thực nghiệm nói chung đồng thuận với các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế khác. Ví dụ, những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt trước đây có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính hiện tại. Kết quả hàm ý rằng mối quan hệ giữa tỷ suất thuế và các chỉ số như hiệu quả tài chính và hiệu quả đầu ra của doanh nghiệp nên được tiến hành trong một khuôn khổ động. Thêm nữa, trong khi những doanh nghiệp có số lao động lớn hơn và nguồn vốn tốt hơn có hiệu quả đầu ra cao hơn so với những doanh nghiệp có nguồn lực đầu vào hạn chế hơn. Thêm nữa, không ngạc nhiên những doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô của Nhà nước có quy mô lớn hơn những doanh nghiệp tư nhân.

Những kết quả trên đây giúp nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách. Việc gia tăng tỷ suất thuế đi cùng với doanh thu và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp thấp hơn. Chẳng hạn, việc gia tăng thuế làm thu hẹp quy mô sản xuất và từ đó cũng dẫn tới nhu cầu tuyển dụng lao động ít hơn. Vì vậy, các hoạt động hỗ trợ của Chính phủ cho doanh nghiệp như hỗ trợ thuế có thể là một nhân tố quan trọng giúp những doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô nói riêng và ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung có thể tăng trưởng, phát triển, mở rộng sản xuất tạo thêm công ăn việc làm và đạt được hiệu quả tài chính tốt hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ô tô có quy mô nhỏ và rất nhỏ với tiềm lực vốn hạn chế. Vì vậy, các biện pháp hỗ trợ tài chính thông qua chính sách miễn giảm hoặc ưu đãi thuế đóng vai trò quan trọng vì sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô Việt Nam nói riêng, và ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung.

### Tài liệu tham khảo:

- Belotti, F., Di Porto, E. & Santoni, G. (2016), *The effect of local taxes on firm performance: evidence from geo-referenced data*, Retrieved on July 10<sup>th</sup> 2016 from <<http://www.diva-portal.org/smash/record.jsf?pid=diva2%3A904258&dswid=-4905>>.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998). *Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models*. Journal of Econometrics, 87(1), 115-143.
- Bond, S. R. (2002). *Dynamic panel data models: A guide to micro data methods and practice*. Portuguese Economic Journal, 1(2), 141.
- Flannery, M. J. & Hankins, K. W. (2013). *Estimating dynamic panel models in corporate finance*. Journal of Corporate Finance, 19, 1-19.
- Mayende, S. (2013). *Effects of Tax Incentives on Firm Performance: Evidence from Uganda*, The. J. Pol. & L., 6, 95.
- Nguyen, T., Locke, S. & Reddy, K. (2014). *A dynamic estimation of governance structures and financial performance for Singaporean companies*. Economic Modelling, 40(C), 1-11.
- Nickell, S. (1981). *Biases in dynamic models with fixed effects*. Econometrica, 49(6), 1417-1426.
- Schultz, E. L., Tan, D. T. & Walsh, K. D. (2010). *Endogeneity and the corporate governance-performance relation*. Australian journal of Management, 35(2), 145-163.
- Wintoki, M. B., Linck, J. S. & Netter, J. M. (2012). *Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance*. Journal of Financial Economics, 105(3), 581-606.
- Wooldridge, J. M. (2009). Introductory econometrics: A modern approach (4 ed.). Mason, USA: South-Western Cengage Learning.
- Zhou, Q., Faff, R. & Alpert, K. (2014). *Bias correction in the estimation of dynamic panel models in corporate finance*. Journal of Corporate Finance, 25, 494-513.
- Trương Thị Chí Bình (2011), *Chính sách tài chính cho phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam*, Tài liệu hội thảo khoa học, Viện chiến lược chính sách tài chính.
- Đỗ Đức Minh & Hà Thị Hương Lan (2011), *Một số đề xuất về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam*, Tài liệu hội thảo khoa học, Viện chiến lược chính sách tài chính.
- Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ*.
- Trương Minh Tuệ (2016), *Chính sách tài chính thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.